



NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI TRÌ HOÃN TÀI CHÍNH CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC: VAI TRÒ TRUNG GIAN CỦA NĂNG LỰC TỰ HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH VÀ VAI TRÒ ĐIỀU TIẾT CỦA GIỚI TÍNH

FACTORS AFFECTING FINANCIAL PROCRASTINATION BEHAVIOR AMONG COLLEGE STUDENTS: THE MEDIATING ROLE OF FINANCIAL SELF-EFFICACY AND THE MODERATING ROLE OF GENDER

Lê Quý Duy*, Nguyễn Thảo Vi

Đại học Công Nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

*Email: duyqlq25991@pgr.iuh.edu.vn

DOI: <https://doi.org/10.65934/mkusj.2026.02-e.924>

Ngày nhận bài: 13/03/2026

Ngày phản biện: 25/03/2026

Ngày duyệt bài: 28/08/2026

TÓM TẮT

Nghiên cứu này xem xét hành vi trì hoãn tài chính của sinh viên đại học thông qua vai trò của kiến thức tài chính, việc sử dụng công nghệ tài chính (FinTech) và ảnh hưởng xã hội trong khuôn khổ lý thuyết hành vi có kế hoạch, lý thuyết tự hiệu quả và lý thuyết xã hội hóa tài chính. Dữ liệu khảo sát từ 288 sinh viên tại TP. Hồ Chí Minh được phân tích bằng PLS-SEM cho thấy kiến thức tài chính, việc sử dụng FinTech và ảnh hưởng xã hội đều làm tăng năng lực tự hiệu quả tài chính; đồng thời, năng lực tự hiệu quả tài chính có tác động tích cực mạnh đến hành vi trì hoãn tài chính, cho thấy nghịch lý rằng sự tự tin cao có thể làm giảm cảm nhận về tính cấp bách và dẫn đến trì hoãn. Kết quả cũng xác nhận vai trò trung gian của năng lực tự hiệu quả tài chính trong mối quan hệ giữa các yếu tố trên với hành vi trì hoãn, trong khi giới tính đóng vai trò điều tiết mối quan hệ giữa tự hiệu quả và trì hoãn, qua đó đóng góp cho lĩnh vực tài chính hành vi và cung cấp hàm ý cho các trường đại học, nhà cung cấp FinTech và nhà hoạch định chính sách nhằm giảm hành vi trì hoãn tài chính và thúc đẩy hành vi tài chính có trách nhiệm ở sinh viên.

Từ khóa: Ảnh hưởng xã hội, công nghệ tài chính (fintech), kiến thức tài chính, sinh viên, trì hoãn tài chính

ABSTRACT

This study examines financial procrastination behavior among university students through the roles of financial knowledge, the use of financial technology (FinTech), and social influence within the framework of the Theory of Planned Behavior, Self-Efficacy Theory, and Financial Socialization Theory. Survey data from 288 students in Ho Chi Minh City were analyzed using PLS-SEM, showing that financial knowledge, FinTech usage, and social influence all increase financial self-efficacy; at the same time, financial self-efficacy has a strong positive effect on financial procrastination behavior, revealing a paradox in which higher confidence may reduce the perception of urgency and lead to delay. The results also confirm the mediating role of financial self-efficacy in the relationship between these factors and procrastination behavior, while gender plays a moderating role in the relationship between self-efficacy and procrastination. These findings contribute to the field of behavioral finance and provide implications for universities, FinTech providers, and policymakers to reduce financial procrastination and promote responsible financial behavior among students.

Keywords: Social influence, financial technology (finTech), financial knowledge, students, financial procrastination

MỞ ĐẦU

Chuyển đổi số đã làm thay đổi căn bản cách quản lý tài chính cá nhân khi các công nghệ tài chính ngày càng được tích hợp vào thanh toán, tiết kiệm, vay và đầu tư (Arner & cộng sự, 2016; Venkatesh & cộng sự, 2003). Sinh viên

đại học – thường được gọi là “người bản địa số” – là nhóm tiếp xúc nhiều với các nền tảng tài chính số (Prensky, 2001). Tại Việt Nam, sự phát triển của tài chính toàn diện và thanh toán số đã đưa số lượng người dùng ví điện tử lên hơn 36 triệu tính đến cuối năm 2023 (Ngân

hàng Nhà nước Việt Nam, 2024). Tuy nhiên, nhiều sinh viên vẫn gặp khó khăn trong quản lý tài chính cá nhân như chi tiêu bốc đồng, lập ngân sách kém và trì hoãn thực hiện nghĩa vụ tài chính.

Trì hoãn tài chính được hiểu là việc tự nguyện trì hoãn các nhiệm vụ tài chính như lập ngân sách, tiết kiệm hay thanh toán nợ mặc dù nhận thức được những hậu quả tiêu cực có thể xảy ra (Gamst-Klaussen & cộng sự, 2019). Các nghiên cứu trước cho thấy hành vi này liên quan đến khả năng lập kế hoạch kém, thiếu kiểm soát bản thân (Strömbäck & cộng sự, 2017) và kiến thức tài chính thấp (Lusardi & Mitchell, 2007, 2014; Huston, 2010). Ở sinh viên, trì hoãn tài chính còn liên quan đến tích lũy nợ thẻ tín dụng và căng thẳng tài chính dài hạn (Norvilitis & cộng sự, 2006). Kiến thức tài chính – hiểu biết về các khái niệm tài chính để ra quyết định hiệu quả (Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế, 2018) – được xem là yếu tố quan trọng thúc đẩy hành vi tài chính có trách nhiệm (Lusardi & Mitchell, 2014). Tuy nhiên, kiến thức không phải lúc nào cũng dẫn đến hành động. Theo Lý thuyết hành vi có kế hoạch, hành vi còn chịu ảnh hưởng bởi nhận thức kiểm soát hành vi (Ajzen, 1991), trong bối cảnh tài chính được thể hiện qua năng lực tự hiệu quả tài chính – niềm tin vào khả năng quản lý tài chính của bản thân (Bandura, 1997; Lown, 2011).

Bên cạnh đó, các nền tảng công nghệ tài chính cung cấp các công cụ quản lý chi tiêu, nhắc nhở tự động và theo dõi giao dịch theo thời gian thực, có thể tăng cảm giác kiểm soát tài chính của cá nhân (Lim & cộng sự, 2021). Tuy nhiên, sự phụ thuộc quá mức vào công nghệ cũng có thể làm giảm sự chủ động và dẫn đến trì hoãn. Đồng thời, hành vi tài chính còn chịu ảnh hưởng mạnh từ môi trường xã hội. Theo Lý thuyết xã hội hóa tài chính, gia đình, bạn bè và mạng lưới xã hội góp phần hình thành thái độ và sự tự tin tài chính (Gudmunson & Danes, 2011), và nhiều nghiên cứu đã chứng minh ảnh hưởng xã hội tác động đến kiến thức và hành vi tài chính của sinh viên (Bermeo-Giraldo & cộng sự, 2023; Christin & Wuttke, 2021; Prakasha & cộng sự, 2023; Zhou, 2011).

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về kiến thức tài chính, công nghệ tài chính hoặc ảnh hưởng

xã hội, nhưng vẫn còn thiếu các mô hình tích hợp các yếu tố này để giải thích hành vi trì hoãn tài chính, đặc biệt trong bối cảnh các thị trường mới nổi như Việt Nam. Ngoài ra, vai trò trung gian của năng lực tự hiệu quả tài chính và sự khác biệt giới tính trong hành vi tài chính (Bannier & Neubert, 2016) vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ. Do đó, nghiên cứu này kết hợp Lý thuyết hành vi có kế hoạch (Ajzen, 1991), Lý thuyết tự hiệu quả (Bandura, 1997) và Lý thuyết xã hội hóa tài chính (Gudmunson & Danes, 2011) để xây dựng mô hình giải thích hành vi trì hoãn tài chính của sinh viên, trong đó kiến thức tài chính, công nghệ tài chính và ảnh hưởng xã hội là các yếu tố tiền đề; năng lực tự hiệu quả tài chính đóng vai trò trung gian; và giới tính là biến điều tiết. Sử dụng phương pháp mô hình cấu trúc tuyến tính bình phương nhỏ nhất từng phần (Hair & cộng sự, 2016), nghiên cứu đóng góp vào lĩnh vực tài chính hành vi và cung cấp hàm ý cho các trường đại học, các nhà cung cấp công nghệ tài chính và nhà hoạch định chính sách nhằm nâng cao năng lực tài chính và thúc đẩy hành vi tài chính có trách nhiệm ở người trẻ.

1. Cơ sở lý thuyết

Các khái niệm chính

Trì hoãn tài chính là việc cá nhân tự nguyện trì hoãn các nhiệm vụ tài chính như lập ngân sách, tiết kiệm, thanh toán hóa đơn hoặc quản lý nợ dù nhận thức được hậu quả tiêu cực (Gamst-Klaussen & cộng sự, 2019). Hành vi này thường liên quan đến các yếu tố tâm lý như thiên lệch hiện tại, lo âu và khả năng tự kiểm soát thấp (Strömbäck & cộng sự, 2017), đặc biệt phổ biến ở sinh viên do kinh nghiệm tài chính hạn chế và ảnh hưởng từ bạn bè, có thể dẫn đến nợ thẻ tín dụng và căng thẳng tài chính dài hạn (Norvilitis & cộng sự, 2006). Một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hành vi tài chính là kiến thức tài chính, được hiểu là kiến thức, kỹ năng và sự hiểu biết về các khái niệm như lãi suất, lạm phát, đa dạng hóa và quản lý rủi ro để đưa ra quyết định tài chính hiệu quả (Lusardi & Mitchell, 2007, 2014; Huston, 2010; Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế, 2018). Tuy nhiên, kiến thức không phải lúc nào cũng dẫn đến hành động mà có thể tác động gián tiếp thông qua việc nâng cao sự tự tin trong quản lý

tài chính. Bên cạnh đó, công nghệ tài chính là việc ứng dụng công nghệ số vào các dịch vụ tài chính như ngân hàng trực tuyến, thanh toán di động và nền tảng đầu tư (Arner & cộng sự, 2016), giúp người dùng theo dõi chi tiêu và thực hiện giao dịch thuận tiện hơn (Lim & cộng sự, 2021), trong khi mức độ chấp nhận công nghệ chịu ảnh hưởng bởi tính hữu ích, tính dễ sử dụng và ảnh hưởng xã hội (Venkatesh & cộng sự, 2003; Zhou, 2011). Ngoài ra, ảnh hưởng xã hội – sự tác động từ gia đình, bạn bè và mạng lưới xã hội – cũng góp phần hình thành thái độ và hành vi tài chính của cá nhân (Ajzen, 1991; Prakasha & cộng sự, 2023), đồng thời có thể nâng cao kiến thức và thúc đẩy hành vi tài chính có trách nhiệm (Bermeo-Giraldo & cộng sự, 2023; Christin & Wuttke, 2021). Vì vậy, các yếu tố cá nhân, công nghệ và xã hội đều có thể tác động đến hành vi trì hoãn tài chính của sinh viên.

Lý thuyết nền

Nghiên cứu này dựa trên ba lý thuyết nền tảng gồm Lý thuyết hành vi có kế hoạch, Lý thuyết tự hiệu quả và Lý thuyết xã hội hóa tài chính để giải thích hành vi trì hoãn tài chính của sinh viên. Theo Lý thuyết hành vi có kế hoạch, hành vi của cá nhân được quyết định bởi ý định hành vi, trong đó ý định chịu ảnh hưởng của thái độ đối với hành vi, chuẩn mực chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi (Ajzen, 1991). Trong bối cảnh tài chính, kiến thức tài chính có thể định hình thái độ đối với hành vi tài chính có trách nhiệm, trong khi ảnh hưởng xã hội phản ánh chuẩn mực chủ quan từ gia đình và bạn bè. Nhận thức kiểm soát hành vi có liên hệ chặt chẽ với năng lực tự hiệu quả tài chính, thể hiện mức độ tự tin của cá nhân trong việc thực hiện các nhiệm vụ tài chính. Theo Lý thuyết tự hiệu quả, tự hiệu quả là niềm tin của cá nhân vào khả năng tổ chức và thực hiện các hành động cần thiết để đạt được kết quả mong muốn (Bandura, 1997). Trong lĩnh vực tài chính, năng lực tự hiệu quả tài chính phản ánh sự tự tin trong việc quản lý ngân sách, tiết kiệm và đưa ra các quyết định tài chính (Lown, 2011). Mức độ tự hiệu quả tài chính cao thường thúc đẩy hành vi tài chính chủ động và giảm xu hướng né tránh các nhiệm vụ tài chính (Gamst-Klaussen & cộng sự, 2019). Bên cạnh đó, Lý thuyết xã hội hóa tài chính cho rằng kiến thức,

thái độ và hành vi tài chính được hình thành thông qua quá trình tương tác với cha mẹ, bạn bè, tổ chức giáo dục và môi trường xã hội (Gudmunson & Danes, 2011). Những tác động xã hội này có thể nâng cao kiến thức tài chính và củng cố sự tự tin của cá nhân trong việc quản lý tài chính (Bermeo-Giraldo & cộng sự, 2023). Do đó, bằng cách kết hợp ba lý thuyết trên, nghiên cứu này đề xuất rằng kiến thức tài chính, công nghệ tài chính và ảnh hưởng xã hội có thể tác động đến hành vi trì hoãn tài chính của sinh viên thông qua năng lực tự hiệu quả tài chính.

2. Giả thuyết nghiên cứu

Kiến thức tài chính, công nghệ tài chính, ảnh hưởng xã hội và năng lực tự hiệu quả tài chính

Kiến thức tài chính phản ánh mức độ hiểu biết của cá nhân về các khái niệm tài chính và khả năng áp dụng chúng vào việc ra quyết định (Lusardi & Mitchell, 2014). Theo Lý thuyết tự hiệu quả, những trải nghiệm làm chủ là nguồn quan trọng hình thành niềm tin về năng lực của cá nhân (Bandura, 1997). Khi có kiến thức tài chính tốt, cá nhân có thể đánh giá thông tin và rủi ro hiệu quả hơn, từ đó tăng nhận thức kiểm soát hành vi, khái niệm có liên hệ chặt chẽ với năng lực tự hiệu quả tài chính (Ajzen, 1991; Lown, 2011). Các nghiên cứu cũng cho thấy kiến thức tài chính cao giúp nâng cao sự tự tin và cải thiện hành vi quản lý tiền (Strömbäck & cộng sự, 2017; Nuringtyas & Kartini, 2023). Vì vậy, kiến thức tài chính được kỳ vọng làm tăng năng lực tự hiệu quả tài chính.

H1: Kiến thức tài chính có tác động tích cực đến năng lực tự hiệu quả tài chính.

Bên cạnh đó, công nghệ tài chính cung cấp các công cụ số giúp đơn giản hóa giao dịch, nhắc nhở thanh toán và theo dõi chi tiêu theo thời gian thực (Arner & cộng sự, 2016). Theo lý thuyết chấp nhận công nghệ, tính hữu ích và tính dễ sử dụng làm tăng mức độ tham gia của người dùng (Venkatesh & cộng sự, 2003). Đối với sinh viên, việc sử dụng ví điện tử, ngân hàng di động và các ứng dụng tài chính giúp họ quen thuộc hơn với các hoạt động tài chính và củng cố cảm nhận về năng lực quản lý tiền (Lim & cộng sự, 2021).

H2: Việc sử dụng công nghệ tài chính có tác động tích cực đến năng lực tự hiệu quả tài chính.

Ngoài ra, ảnh hưởng xã hội từ gia đình, bạn bè và môi trường xung quanh cũng góp phần hình thành thái độ và sự tự tin tài chính (Gudmunson & Danes, 2011). Các nghiên cứu cho thấy sinh viên nhận được sự hướng dẫn tài chính từ cha mẹ hoặc bạn bè thường có kiến thức tài chính và mức độ tự tin cao hơn trong việc ra quyết định tài chính (Bermeo-Giraldo & cộng sự, 2023; Christin & Wuttke, 2021). Chuẩn mực xã hội cũng có thể định hình nhận thức về năng lực và trách nhiệm tài chính của cá nhân (Ajzen, 1991).

H3: Ảnh hưởng xã hội có tác động tích cực đến năng lực tự hiệu quả tài chính.

Năng lực tự hiệu quả tài chính và trì hoãn tài chính

Năng lực tự hiệu quả tài chính phản ánh niềm tin của cá nhân vào khả năng quản lý các nhiệm vụ tài chính hiệu quả (Lown, 2011). Theo Lý thuyết tự hiệu quả, mức độ tự hiệu quả cao thường thúc đẩy hành vi chủ động và giảm xu hướng né tránh (Bandura, 1997). Trong lĩnh vực tài chính, những cá nhân có năng lực tự hiệu quả cao thường tự tin hơn trong việc lập ngân sách, tiết kiệm và thực hiện nghĩa vụ thanh toán (Gamst-Klaussen & cộng sự, 2019). Tuy nhiên, khi mức độ tự tin quá cao, cá nhân có thể hình thành cảm nhận kiểm soát mạnh và cho rằng họ có thể giải quyết các nhiệm vụ tài chính sau mà không gặp rủi ro đáng kể (Ajzen, 1991). Điều này có thể dẫn đến sự tự tin quá mức và làm giảm động lực hành động ngay lập tức, từ đó làm gia tăng hành vi trì hoãn tài chính.

H4: Năng lực tự hiệu quả tài chính có tác động tích cực đến trì hoãn tài chính.

Mối quan hệ điều tiết của giới tính

Sự khác biệt giới tính trong hành vi và thái độ tài chính đã được ghi nhận trong nhiều nghiên cứu. Nam và nữ khác nhau về mức độ tự tin, chấp nhận rủi ro và cách ra quyết định tài chính (Bannier & Neubert, 2016). Những khác biệt này có thể ảnh hưởng đến cách năng lực tự hiệu quả tài chính tác động đến hành vi trì hoãn. Cụ thể, mức độ tự hiệu quả cao có thể dẫn đến sự tự tin quá mức ở nam sinh, làm tăng

xu hướng trì hoãn, trong khi nữ sinh có xu hướng thận trọng hơn trong các quyết định tài chính.

H5: Giới tính điều tiết mối quan hệ giữa năng lực tự hiệu quả tài chính và trì hoãn tài chính.

Vai trò trung gian của năng lực tự hiệu quả tài chính

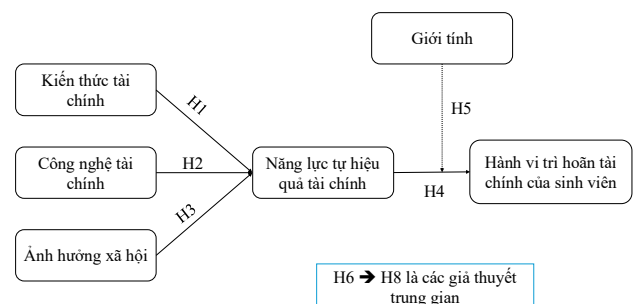
Năng lực tự hiệu quả tài chính đóng vai trò như một cơ chế tâm lý quan trọng liên kết các yếu tố bên ngoài với hành vi tài chính. Theo Lý thuyết tự hiệu quả, niềm tin của cá nhân vào năng lực của bản thân có thể trung gian hóa mối quan hệ giữa kiến thức, môi trường và hành động (Bandura, 1997). Kiến thức tài chính, việc sử dụng công nghệ tài chính và ảnh hưởng xã hội có thể không tác động trực tiếp đến trì hoãn tài chính mà thông qua việc hình thành sự tự tin của cá nhân trong quản lý tài chính. Sinh viên có kiến thức tài chính tốt, thường xuyên sử dụng các công cụ FinTech và nhận được sự hỗ trợ từ môi trường xã hội có xu hướng có mức độ tự hiệu quả tài chính cao hơn, từ đó ảnh hưởng đến hành vi trì hoãn tài chính (Gudmunson & Danes, 2011).

H6: Năng lực tự hiệu quả tài chính đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa kiến thức tài chính và trì hoãn tài chính.

H7: Năng lực tự hiệu quả tài chính đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa việc sử dụng công nghệ tài chính và trì hoãn tài chính.

H8: Năng lực tự hiệu quả tài chính đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa ảnh hưởng xã hội và trì hoãn tài chính.

Từ đó, nhóm tác giả đề xuất mô hình như sau:



Hình 1. Mô hình đề xuất

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp hỗn hợp kết hợp định tính và định lượng để phát triển và kiểm định mô hình nghiên cứu đề xuất. Ở giai đoạn định tính, nhóm nghiên cứu tiến hành tổng quan tài liệu nhằm xác định các khái niệm và thang đo liên quan đến kiến thức tài chính, việc sử dụng công nghệ tài chính, ảnh hưởng xã hội, năng lực tự hiệu quả tài chính và hành vi trì hoãn tài chính. Sau đó, các cuộc phỏng vấn bán cấu trúc được thực hiện với sinh viên có hiểu biết tài chính và hai chuyên gia trong lĩnh vực tài chính nhằm điều chỉnh nội dung thang đo và đảm bảo tính phù hợp ngữ cảnh. Ở giai đoạn định lượng, bảng hỏi cấu trúc được sử dụng để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Các thang đo được kế thừa từ các nghiên cứu trước, trong đó kiến thức tài chính (FK) được đo lường dựa trên Prakasha và cộng sự (2023) và Bermeo-Giraldo và cộng sự (2023); công nghệ tài chính (FT) dựa trên Lim và cộng sự (2021) và Arner và cộng sự (2016); ảnh hưởng xã hội (SI) dựa trên Christin Siegfried và Eveline Wuttke (2021); năng lực tự hiệu quả tài chính (FSE) dựa trên Lown (2011); và hành vi trì hoãn tài chính (FP) dựa trên Gamst-Klaussen và cộng sự (2019), và điều tiết giới tính (INT). Tất cả các biến được đo bằng thang Likert 5 điểm. Khảo sát thử với 30 sinh viên được thực hiện trước khi tiến hành khảo sát chính thức. Đối tượng nghiên cứu là sinh viên đại học tại TP. Hồ Chí Minh, do đây là nhóm đang chuyển sang giai đoạn độc lập tài chính và thường xuyên sử dụng các công nghệ tài chính. Theo Hair và cộng sự (1998), kích thước mẫu tối thiểu cho phân tích đa biến là năm lần số biến quan sát; với 29 biến quan sát, mẫu tối thiểu là 145, nhưng nhóm tác giả quyết định gửi đi 300 mẫu nhằm tăng độ tin cậy. Nghiên cứu thu thập dữ liệu trực tuyến vào tháng 7 năm 2025 và thu được các bảng khảo sát hợp lệ để phân tích. Dữ liệu được xử lý bằng SPSS 20.0 và SmartPLS 3 thông qua phương pháp mô hình cấu trúc tuyến tính bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM), bao gồm đánh giá mô hình đo lường và mô hình cấu trúc với kiểm định bootstrapping 5.000 mẫu lặp lại để đảm bảo độ tin cậy và giá trị của kết quả nghiên cứu (Hair & cộng sự, 2016; Henseler & cộng sự, 2015). Do dữ liệu được thu thập bằng bảng hỏi tự báo cáo tại cùng một thời điểm,

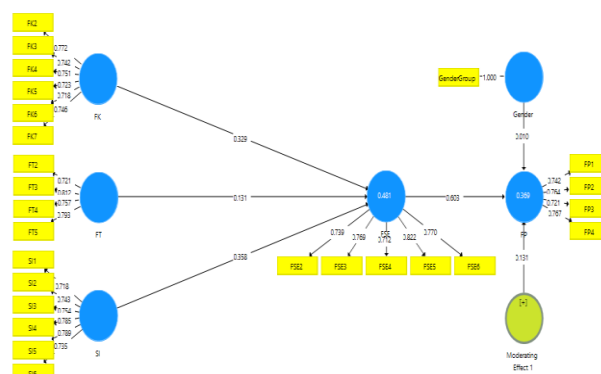
nghiên cứu tiến hành kiểm tra thiên lệch phương pháp chung (Common Method Bias). Kết quả kiểm định Harman's single factor cho thấy một nhân tố duy nhất không giải thích phần lớn phương sai của dữ liệu (nhỏ hơn ngưỡng 50%). Đồng thời, các chỉ số Full Collinearity VIF của các biến trong mô hình đều thấp hơn ngưỡng khuyến nghị, cho thấy thiên lệch phương pháp chung không phải là vấn đề nghiêm trọng trong nghiên cứu này.

4. Kết quả nghiên cứu

Thông kê mô tả

Sau khi làm sạch dữ liệu, 288 bảng khảo sát hợp lệ được giữ lại, trong khi 12 trường hợp bị loại do không đủ điều kiện hoặc trả lời thiếu chú ý. Dữ liệu được phân tích bằng SPSS 20 và SmartPLS 3. Về đặc điểm mẫu, nữ chiếm 55,6% và nam 44,4%. Theo năm học, sinh viên năm cuối chiếm 41,3%, năm ba 37,2%, năm hai 12,2% và năm nhất 9,4%, cho thấy sự quan tâm đến quản lý tài chính tăng khi gần tốt nghiệp. Về chuyên ngành, phần lớn thuộc các lĩnh vực kinh tế – tài chính như Tài chính–Ngân hàng (30,2%), Quản trị kinh doanh (22,6%), Marketing (20,8%) và Kinh doanh quốc tế (18,8%). Về thu nhập, 51,0% sinh viên có thu nhập từ công việc bán thời gian, 38,5% phụ thuộc vào học bổng hoặc hỗ trợ gia đình và 10,4% không có thu nhập cá nhân, phản ánh mức độ tự chủ tài chính khác nhau có thể liên quan đến hành vi trì hoãn tài chính.

Kiểm định mô hình đo lường



Hình 2. Kiểm định mô hình đo lường

Kết quả kiểm định mô hình đo lường (Bảng 1) cho thấy các thang đo đều đạt độ tin cậy và giá trị hợp lệ. Cụ thể, hệ số Alpha Cronbach của các biến đều lớn hơn 0,7 (từ

0,739 đến 0,849), cho thấy các thang đo có độ tin cậy tốt. Hệ số độ tin cậy tổng hợp cũng đều lớn hơn 0,7, chứng tỏ các biến quan sát có mức độ nhất quán cao trong việc đo lường các khái niệm nghiên cứu. Giá trị phương sai trích trung bình của tất cả các biến đều lớn hơn 0,5 (từ 0,551 đến 0,595), cho thấy các thang đo đạt giá trị hội tụ. Bên cạnh đó, hệ số tải ngoài của các biến quan sát đều lớn hơn 0,7, chứng tỏ các chỉ báo đo lường phù hợp với biến tiềm ẩn. Cuối cùng, các giá trị hệ số phóng đại phương sai đều nhỏ hơn 5 (dao động từ 1,383 đến 2,307), cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình. Nhìn chung, các thang đo trong nghiên cứu đạt yêu cầu về độ tin cậy và giá trị hội tụ, vì vậy có thể tiếp tục sử dụng để phân tích mô hình cấu trúc.

Bảng 1. Kiểm định mô hình đo lường

Nhân tố	Số biến quan sát	Hệ số tải nhân tố	Cronbach's Alpha	Độ tin cậy tổng hợp	AVE	VIF
FK	6	[0,718 – 0,772]	0,837	0,839	0,551	[1,687 – 1,958]
FT	4	[0,721 – 0,812]	0,773	0,783	0,595	[1,395 – 1,633]
SI	6	[0,718 – 0,789]	0,849	0,850	0,569	[1,717 – 2,307]
FSE	5	[0,712 – 0,822]	0,822	0,830	0,582	[1,586 – 1,996]
FP	4	[0,721 – 0,767]	0,739	0,740	0,561	[1,383 – 1,621]

Kết quả kiểm định giá trị phân biệt theo tiêu chí Fornell–Larcker (Bảng 2) cho thấy căn bậc hai của phương sai trích trung bình của các biến (FK = 0,742; FP = 0,749; FSE = 0,763; FT = 0,772; SI = 0,754) đều lớn hơn các hệ số tương quan với các biến còn lại trong mô hình. Điều này chứng tỏ các biến tiềm ẩn trong nghiên cứu có sự khác biệt rõ ràng và đạt giá trị phân biệt, do đó mô hình đo lường được xem là phù hợp để tiếp tục phân tích mô hình cấu trúc.

Bảng 2. Giá trị phân biệt

	FK	FP	FSE	FT	SI
FK	0,742				
FP	0,537	0,749			
FSE	0,593	0,593	0,763		
FT	0,459	0,443	0,486	0,772	
SI	0,569	0,530	0,620	0,568	0,754

Bảng 3 cho thấy giá trị R bình của trì hoãn tài chính là 0,369 và R bình hiệu chỉnh là 0,363, cho thấy các biến độc lập trong mô hình giải thích khoảng 36,3% sự biến thiên của hành vi trì hoãn tài chính. Đối với năng lực tự hiệu quả tài chính, giá trị R bình đạt 0,481 và R bình hiệu chỉnh là 0,476, cho thấy các yếu tố kiến thức tài chính, công nghệ tài chính và ảnh hưởng xã hội giải thích khoảng 47,6% sự biến thiên của biến này. Nhìn chung, các giá trị này cho thấy mô hình có mức độ giải thích trung bình và chấp nhận được trong nghiên cứu hành vi.

Bảng 3. R bình, R bình hiệu chỉnh

	R bình	R bình hiệu chỉnh
FP	0,369	0,363
FSE	0,481	0,476

Bảng 4 kích thước tác động cho thấy năng lực tự hiệu quả tài chính có ảnh hưởng mạnh đến trì hoãn tài chính với giá trị 0,573, thể hiện mức độ tác động lớn trong mô hình. Trong khi đó, kiến thức tài chính (0,136) và ảnh hưởng xã hội (0,138) có mức tác động trung bình đến năng lực tự hiệu quả tài chính. Ngược lại, công nghệ tài chính có mức tác động nhỏ với giá trị 0,021. Nhìn chung, kết quả cho thấy năng lực tự hiệu quả tài chính đóng vai trò quan trọng trong việc giải thích hành vi trì hoãn tài chính của sinh viên.

Bảng 4. F bình

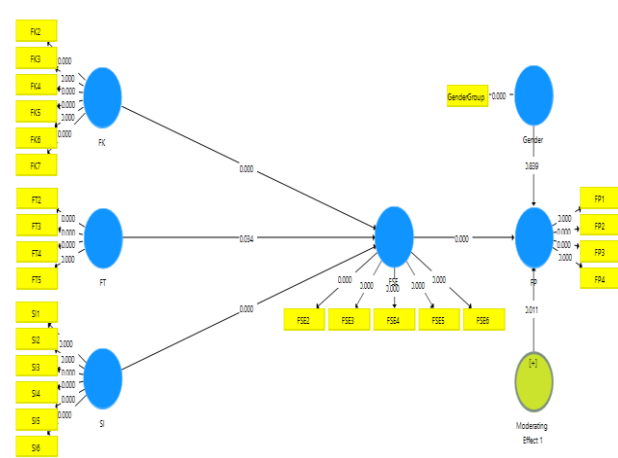
	FK	FP	FSE	FT	SI
FK			0,136		
FP					
FSE		0,573			
FT			0,021		
SI		0,138			

Còn Bảng 5 cho thấy giá trị Q^2 của trì hoãn tài chính là 0,194 và của năng lực tự hiệu quả tài chính là 0,270. Vì các giá trị này đều lớn hơn 0, điều đó cho thấy mô hình có khả năng dự báo phù hợp đối với các biến nội sinh trong nghiên cứu. Đồng thời, các giá trị Q^2 này cũng phản ánh mức độ dự báo trung bình, cho thấy mô hình có ý nghĩa trong việc giải thích và dự đoán hành vi trì hoãn tài chính của sinh viên.

Bảng 5. Q bình

	FP	FSE
Q bình	0,194	0,270

Kiểm định mô hình cấu trúc



Hình 3. Kiểm định mô hình cấu trúc

Kết quả ở Bảng 6 và Bảng 7 kiểm định mô hình cấu trúc cho thấy tất cả các giả thuyết đều được chấp nhận. Cụ thể, kiến thức tài chính ($\beta = 0,329$; $p = 0,000$), công nghệ tài chính ($\beta = 0,131$; $p = 0,034$) và ảnh hưởng xã hội ($\beta = 0,358$; $p = 0,000$) đều có tác động tích cực đến năng lực tự hiệu quả tài chính. Đồng thời, năng lực tự hiệu quả tài chính có ảnh hưởng tích cực mạnh đến trì hoãn tài chính ($\beta = 0,603$; $p = 0,000$). Kết quả cũng cho thấy giới tính đóng vai trò điều tiết trong mối quan hệ giữa năng lực tự hiệu quả tài chính và trì hoãn tài chính ($\beta = 0,131$; $p = 0,011$). Điều này cho thấy cường độ tác động của năng lực tự hiệu quả tài chính đến hành vi trì hoãn tài chính có sự khác biệt giữa các nhóm giới tính. Hệ số tương tác dương hàm ý rằng khi năng lực tự hiệu quả tài chính gia tăng, hành vi trì hoãn tài chính cũng gia tăng mạnh hơn ở nhóm có giá trị mã hóa cao hơn của biến giới tính. Với cách mã hóa trong nghiên cứu (Nam = 1; Nữ = 2), kết quả gợi ý

rằng xu hướng này rõ hơn ở nữ sinh so với nam sinh. Bên cạnh đó, kết quả kiểm định trung gian cho thấy năng lực tự hiệu quả tài chính đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa kiến thức tài chính ($\beta = 0,199$; $p = 0,000$), công nghệ tài chính ($\beta = 0,079$; $p = 0,038$) và ảnh hưởng xã hội ($\beta = 0,216$; $p = 0,000$) với trì hoãn tài chính. Điều này cho thấy các yếu tố kiến thức, công nghệ và xã hội ảnh hưởng đến hành vi trì hoãn tài chính của sinh viên thông qua cơ chế tâm lý là năng lực tự hiệu quả tài chính.

Bảng 6. Tác động trực tiếp, điều tiết

Mối quan hệ	Hệ số tác động	Giá trị P	Kết quả
$FK \rightarrow FSE$	0,329	0,000	Chấp nhận H1
$FSE \rightarrow FP$	0,603	0,000	Chấp nhận H4
$FT \rightarrow FSE$	0,131	0,034	Chấp nhận H2
$INT \times FSE \rightarrow FP$	0,131	0,011	Chấp nhận H5
$SI \rightarrow FSE$	0,358	0,000	Chấp nhận H3

Bảng 7. Tác động gián tiếp

Mối quan hệ	Hệ số tác động	Giá trị P	Kết quả
$FK \rightarrow FSE \rightarrow FP$	0,199	0,000	Chấp nhận H6
$FT \rightarrow FSE \rightarrow FP$	0,079	0,038	Chấp nhận H7
$SI \rightarrow FSE \rightarrow FP$	0,216	0,000	Chấp nhận H8

Bên cạnh các tác động gián tiếp thông qua năng lực tự hiệu quả tài chính, nghiên cứu cũng xem xét khả năng tồn tại tác động trực tiếp của kiến thức tài chính, công nghệ tài chính và ảnh hưởng xã hội lên hành vi trì hoãn tài chính. Kết quả cho thấy các mối quan hệ trực tiếp này yếu hơn đáng kể so với tác động gián tiếp thông qua năng lực tự hiệu quả tài chính, hàm ý rằng cơ chế trung gian giữ vai trò quan trọng trong việc truyền dẫn ảnh hưởng từ các yếu tố tiền đề đến hành vi trì hoãn tài chính.

Thảo luận kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu này phân tích hành vi trì hoãn tài chính của sinh viên thông qua vai trò của kiến thức tài chính, công nghệ tài chính, ảnh hưởng xã hội và năng lực tự hiệu quả tài chính, với giới tính đóng vai trò điều tiết. Kết quả cho thấy kiến thức tài chính có tác động tích cực đến năng lực tự hiệu quả tài chính ($\beta = 0,329$; $p = 0,000$), phù hợp với Lý thuyết tự hiệu quả của Bandura (1997), cho thấy sinh viên có hiểu biết tài chính tốt sẽ tự tin hơn trong việc quản lý và ra quyết định tài chính (Lown, 2011; Lusardi & Mitchell, 2014). Việc sử dụng công nghệ tài chính cũng có ảnh hưởng tích cực đến năng lực tự hiệu quả tài chính ($\beta = 0,131$; $p = 0,034$), cho thấy các công cụ số như ví điện tử và ngân hàng di động giúp sinh viên quen thuộc hơn với các hoạt động tài chính. Ảnh hưởng xã hội có tác động mạnh nhất đến năng lực tự hiệu quả tài chính ($\beta = 0,358$; $p = 0,000$), phù hợp với Lý thuyết xã hội hóa tài chính khi môi trường gia đình và bạn bè góp phần hình thành thái độ và sự tự tin tài chính (Gudmunson & Danes, 2011). Một phát hiện đáng chú ý là năng lực tự hiệu quả tài chính lại có tác động tích cực đến trì hoãn tài chính ($\beta = 0,603$; $p = 0,000$), cho thấy sự tự tin cao có thể khiến sinh viên cảm thấy họ có thể xử lý các nhiệm vụ tài chính sau, kết quả này phản ánh tính phức tạp của hành vi tài chính, khi sự tự tin cao không phải lúc nào cũng dẫn đến hành động kịp thời. Theo tài chính hành vi, hiện tượng này có thể được giải thích bởi khuynh hướng quá tự tin (overconfidence bias), khi cá nhân tin rằng bản thân đủ khả năng xử lý các nghĩa vụ tài chính trong tương lai mà không gặp rủi ro đáng kể. Đồng thời, thiên lệch hiện tại (present bias) khiến cá nhân ưu tiên sự thoải mái ở hiện tại và trì hoãn những nhiệm vụ đòi hỏi nỗ lực tâm lý như lập ngân sách, kiểm soát chi tiêu hoặc tiết kiệm. Do đó, nếu thiếu cơ chế tự kiểm soát và cam kết hành động, mức tự hiệu quả cao vẫn có thể dẫn đến trì hoãn. Ngoài ra, giới tính có vai trò điều tiết trong mối quan hệ giữa năng lực tự hiệu quả tài chính và trì hoãn tài chính ($\beta = 0,131$; $p = 0,011$), cho thấy tác động của sự tự tin tài chính có thể khác nhau giữa nam và nữ. Kết quả trung gian cũng cho thấy kiến thức tài chính ($\beta = 0,199$; $p = 0,000$), công nghệ tài chính ($\beta = 0,079$; $p = 0,038$) và ảnh hưởng xã

hội ($\beta = 0,216$; $p = 0,000$) ảnh hưởng gián tiếp đến trì hoãn tài chính thông qua năng lực tự hiệu quả tài chính. Nhìn chung, nghiên cứu góp phần mở rộng tài liệu về tài chính hành vi bằng cách tích hợp các yếu tố cá nhân, công nghệ và xã hội trong một khung phân tích thống nhất, đồng thời gợi ý rằng các chương trình giáo dục tài chính và công cụ FinTech cần kết hợp với các cơ chế thúc đẩy hành động kịp thời để giảm hành vi trì hoãn tài chính ở sinh viên.

5. Hàm ý quản trị

Hàm ý lý thuyết

Nghiên cứu này đóng góp cho tài liệu học thuật bằng cách tích hợp kiến thức tài chính, mức độ sử dụng công nghệ tài chính và ảnh hưởng xã hội vào một khung phân tích thống nhất xoay quanh năng lực tự hiệu quả tài chính. Kết quả cho thấy các yếu tố này không chỉ tác động trực tiếp mà còn ảnh hưởng gián tiếp đến hành vi trì hoãn tài chính thông qua cơ chế tâm lý là năng lực tự hiệu quả. Đặc biệt, phát hiện rằng năng lực tự hiệu quả tài chính có tác động tích cực đến trì hoãn tài chính cung cấp một góc nhìn mới, cho thấy sự tự tin cao có thể làm giảm cảm nhận về tính cấp bách và dẫn đến trì hoãn. Ngoài ra, vai trò điều tiết của giới tính cho thấy các cơ chế tâm lý trong hành vi tài chính có thể khác nhau giữa các nhóm cá nhân, trong khi kết quả trung gian nhấn mạnh vai trò quan trọng của ảnh hưởng xã hội trong việc hình thành sự tự tin tài chính.

Hàm ý quản trị

Kết quả nghiên cứu đưa ra một số hàm ý thực tiễn cho các trường đại học, doanh nghiệp FinTech và nhà hoạch định chính sách.

Trước hết, các trường đại học nên tăng cường các chương trình giáo dục tài chính mang tính thực hành như lập ngân sách, quản lý tín dụng và lập kế hoạch tiết kiệm nhằm nâng cao năng lực tài chính của sinh viên.

Thứ hai, các nền tảng FinTech cần cải thiện trải nghiệm người dùng và tích hợp các công cụ hỗ trợ hành vi như nhắc nhở chi tiêu, theo dõi mục tiêu tài chính và gợi ý quản lý tài chính cá nhân.

Thứ ba, do ảnh hưởng xã hội có tác động mạnh đến sự tự tin tài chính, các chương trình

can thiệp nên tận dụng mạng lưới bạn bè và gia đình, chẳng hạn như các chương trình tiết kiệm nhóm hoặc hoạt động truyền thông trong cộng đồng sinh viên. Quan trọng nhất, các chương trình nâng cao sự tự tin tài chính cần đi kèm với các cơ chế thúc đẩy hành động như thời hạn rõ ràng, nhắc nhở tự động và công cụ cam kết tài chính nhằm hạn chế xu hướng trì hoãn.

Nghiên cứu này còn một số hạn chế. Thứ nhất, mẫu chỉ gồm sinh viên tại Thành phố Hồ Chí Minh nên khả năng khái quát cho các nhóm dân số khác còn hạn chế. Thứ hai, dữ liệu tự báo cáo có thể gây sai lệch do xu hướng trả lời xã hội. Thứ ba, thiết kế cắt ngang chưa cho phép khẳng định quan hệ nhân quả giữa năng lực tự hiệu quả tài chính và trì hoãn tài chính. Thứ tư, mẫu nghiên cứu tập trung chủ yếu vào sinh viên thuộc khối ngành kinh tế – kinh doanh; vì đây là nhóm có mức độ tiếp xúc nhiều hơn với kiến thức tài chính, hoạt động đầu tư và công nghệ tài chính so với sinh viên ở các lĩnh vực đào tạo khác. Điều này có thể làm gia tăng điểm số trung bình của các biến như kiến thức tài chính hoặc năng lực tự hiệu quả tài chính, từ đó ảnh hưởng đến khả năng khái quát hóa kết quả.

Các nghiên cứu tương lai nên mở rộng mẫu nghiên cứu, sử dụng thiết kế theo chiều dọc hoặc thực nghiệm, đồng thời xem xét thêm các yếu tố tâm lý như lo âu tài chính, tự kiểm soát hoặc tính bốc đồng để hiểu rõ hơn hành vi trì hoãn tài chính và nên mở rộng khảo sát sang sinh viên thuộc nhiều ngành học khác nhau để nâng cao tính đại diện của mẫu. Ngoài ra, các nghiên cứu tiếp theo nên xem xét bổ sung các biến kiểm soát như mức thu nhập cá nhân, năm học, kinh nghiệm sử dụng FinTech hoặc mức độ độc lập tài chính, vì đây là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến hành vi trì hoãn tài chính và làm thay đổi cường độ các mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu này góp phần làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi trì hoãn tài chính của sinh viên trong bối cảnh chuyển đổi số và mở rộng tài chính toàn diện tại Việt Nam. Kết quả cho thấy kiến thức tài chính, việc sử dụng công nghệ tài chính và ảnh hưởng xã hội đều góp phần nâng cao năng lực tự hiệu quả tài chính,

qua đó tác động đến hành vi trì hoãn tài chính. Trong đó, ảnh hưởng xã hội là yếu tố có tác động mạnh nhất đến năng lực tự hiệu quả tài chính, nhấn mạnh vai trò của gia đình, bạn bè và môi trường xung quanh trong quá trình hình thành niềm tin tài chính của người trẻ.

Đặc biệt, nghiên cứu phát hiện rằng năng lực tự hiệu quả tài chính có thể làm gia tăng hành vi trì hoãn tài chính. Kết quả này mở rộng cách tiếp cận truyền thống trong lĩnh vực tài chính hành vi khi cho thấy sự tự tin tài chính, nếu không đi kèm với cơ chế thúc đẩy hành động và tự kiểm soát, có thể dẫn đến trì hoãn thay vì cải thiện hành vi. Ngoài ra, vai trò điều tiết của giới tính cho thấy tác động của năng lực tự hiệu quả tài chính đến hành vi trì hoãn không hoàn toàn giống nhau giữa các nhóm cá nhân. Nhìn chung, để thúc đẩy hành vi tài chính lành mạnh ở sinh viên, cần kết hợp giáo dục tài chính, công cụ công nghệ, hỗ trợ xã hội và các biện pháp quản trị hành vi phù hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179–211.
[https://doi.org/10.1016/0749-5978\(91\)90020-T](https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T)
- Arner, D. W., Barberis, J., & Buckley, R. P. (2016). The evolution of FinTech: A new post-crisis paradigm? *Georgetown Journal of International Law*, 47(4), 1271–1319.
<https://doi.org/10.2139/ssrn.2676553>
- Bandura, A. (1997). Self-efficacy: The exercise of control. Freeman.
- Bannier, C. E., & Neubert, M. (2016). Gender differences in financial risk taking: The role of financial knowledge and risk tolerance. *Economics Letters*, 145, 130–135.
<https://doi.org/10.1016/j.econlet.2016.05.033>
- Bermeo-Giraldo, L., Marín-González, F., & Duque-Oliva, E. J. (2023). Financial socialization and financial knowledge: A study with university students. *Frontiers in Psychology*, 14, 1214922.
<https://doi.org/10.3389/fpsyg.2023.1214922>
- Christin, S., & Wuttke, E. (2021). Financial knowledge of students and the influence of financial socialization agents. *International Journal of Educational Development*, 82, 102361.
<https://doi.org/10.1016/j.ijedudev.2021.102361>

- Gamst-Klaussen, T., Steel, P., & Svartdal, F. (2019). Procrastination and personal finances: Exploring the roles of planning and financial self-efficacy. *Frontiers in Psychology*, 10, 775. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2019.00775>
- Gudmunson, C. G., & Danes, S. M. (2011). Family financial socialization: Theory and critical review. *Journal of Family and Economic Issues*, 32(4), 644–667. <https://doi.org/10.1007/s10834-011-9275-y>
- Hair, J. F., Anderson, R. E., Tatham, R. L., & Black, W. C. (1998). *Multivariate data analysis* (5th ed.). Prentice Hall.
- Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2016). *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)* (2nd ed.). Sage.
- Henseler, J., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2015). A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 43(1), 115–135. <https://doi.org/10.1007/s11747-014-0403-8>
- Huston, S. J. (2010). Measuring financial literacy. *Journal of Consumer Affairs*, 44(2), 296–316. <https://doi.org/10.1111/j.1745-6606.2010.01170.x>
- Lim, V. K. G., Teo, T. S. H., & Loo, G. L. (2021). Financial technology and financial well-being: Evidence from university students. *Journal of Behavioral and Experimental Finance*, 30, 100469. <https://doi.org/10.1016/j.jbef.2021.100469>
- Lown, J. M. (2011). Development and validation of a financial self-efficacy scale. *Journal of Financial Counseling and Planning*, 22(2), 54–63. <https://doi.org/10.1891/1052-3073.22.2.54>
- Lusardi, A., & Mitchell, O. S. (2007). Financial literacy and retirement preparedness: Evidence and implications for financial education. *Business Economics*, 42(1), 35–44. <https://doi.org/10.2145/20070104>
- Lusardi, A., & Mitchell, O. S. (2014). The economic importance of financial literacy: Theory and evidence. *Journal of Economic Literature*, 52(1), 5–44. <https://doi.org/10.1257/jel.52.1.5>
- Nuringtyas, M. R., & Kartini, K. (2023). Financial literacy and procrastination: The mediating role of financial self-efficacy. *Journal of Economic Behavior Studies*, 15(2), 221–235. <https://doi.org/10.14505/jeb.v15.2.06>
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2024). Báo cáo tài chính toàn diện Việt Nam. Hà Nội: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Norvilitis, J. M., Szablicki, P. B., & Wilson, S. D. (2006). Factors influencing levels of credit-card debt in college students. *Journal of Applied Social Psychology*, 36(5), 1090–1113. <https://doi.org/10.1111/j.0021-9029.2006.00033.x>
- OECD. (2018). OECD/INFE toolkit for measuring financial literacy and financial inclusion. OECD. <https://www.oecd.org/financial/education/oecd-infe-toolkit.htm>
- Prakasha, G. S., Vinay, V., & Rajeshwari, M. (2023). The effect of social influence on financial behavior among university students. *International Journal of Social Economics*, 50(3), 376–390. <https://doi.org/10.1108/IJSE-08-2022-0544>
- Prensky, M. (2001). Digital natives, digital immigrants. *On the Horizon*, 9(5), 1–6. <https://doi.org/10.1108/10748120110424816>
- Strömbäck, C., Lind, T., Skagerlund, K., Västfjäll, D., & Tinghög, G. (2017). Does self-control predict financial behavior and financial well-being? *Journal of Behavioral and Experimental Finance*, 14, 30–38. <https://doi.org/10.1016/j.jbef.2017.04.002>
- Venkatesh, V., Morris, M. G., Davis, G. B., & Davis, F. D. (2003). User acceptance of information technology: Toward a unified view. *MIS Quarterly*, 27(3), 425–478. <https://doi.org/10.2307/30036540>
- Zhou, T. (2011). Understanding online community user participation: A social influence perspective. *Internet Research*, 21(1), 67–81. <https://doi.org/10.1108/10662241111104884>